

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SÓC TRĂNG

-----***-----



BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 1 NĂM 2019

Quý 1/2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ I NĂM 2019

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	33.751.300.534	32.997.233.214	33.751.300.534	32.997.233.214
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02		-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (10=01-02)	10		33.751.300.534	32.997.233.214	33.751.300.534	32.997.233.214
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.03	25.293.225.512	25.395.425.754	25.293.225.512	25.395.425.754
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV (20=10-11)	20		8.458.075.022	7.601.807.460	8.458.075.022	7.601.807.460
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	692.361	113.789.370	692.361	113.789.370
7. Chi phí tài chính	22	VI.05	1.830.539.410	2.915.729.943	1.830.539.410	2.915.729.943
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.830.539.410	2.915.729.943	1.830.539.410	2.915.729.943
8. Chi phí bán hàng	25	VI.06	6.731.206.794	6.390.834.194	6.731.206.794	6.390.834.194
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.06	4.845.313.200	6.377.428.857	4.845.313.200	6.377.428.857
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		(4.948.292.021)	(7.968.396.164)	(4.948.292.021)	(7.968.396.164)
11. Thu nhập khác	31	VI.07	52.591.037	20.967.940	52.591.037	20.967.940
12. Chi phí khác	32	VI.08	78.135.654		78.135.654	-
13. Lợi nhuận khác (40=-31-32)	40		(25.544.617)	20.967.940	(25.544.617)	20.967.940
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30-40)	50		(4.973.836.638)	(7.947.428.224)	(4.973.836.638)	(7.947.428.224)
15. Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành	51	VI.09		-	-	-
16. Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại	52			-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		(4.973.836.638)	(7.947.428.224)	(4.973.836.638)	(7.947.428.224)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Võ Thị Phương Diêu


Võ Thị Phương Diêu



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ I NĂM 2019

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính : đồng	
			Ngày 31/03/2019	Ngày 31/12/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		20.205.518.888	22.501.123.220
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		957.098.083	1.095.671.080
1. Tiền	111	V.1	957.098.083	1.095.671.080
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		7.054.489.172	8.427.835.728
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	6.743.154.418	7.625.422.969
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	153.524.953	152.024.953
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	236.594.278	729.172.283
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(78.784.477)	(78.784.477)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		6.177.765.160	6.134.122.787
1. Hàng tồn kho	141	V.5	6.177.765.160	6.134.122.787
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6.016.166.473	6.843.493.625
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.12b	5.983.372.678	6.810.699.830
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.12b	32.793.795	32.793.795
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ I NĂM 2019

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Ngày 31/03/2019	Ngày 31/12/2018
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		243.547.325.639	256.806.682.083
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220		219.004.288.481	229.777.059.697
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	219.004.288.481	229.777.059.697
- Nguyên giá	222		463.783.045.681	463.783.045.681
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(244.778.757.200)	(234.005.985.984)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.848.922.886	1.583.060.848
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	242			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.7	1.848.922.886	1.583.060.848
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		12.064.000.000	12.064.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.8	12.064.000.000	12.064.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		10.630.114.272	13.382.561.538
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	10.630.114.272	13.382.561.538
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
<u>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</u>	270		<u>263.752.844.527</u>	<u>279.307.805.303</u>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ I NĂM 2019

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Ngày 31/03/2019	Ngày 31/12/2018
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		131.419.741.394	142.000.865.532
I. Nợ ngắn hạn	310		85.255.833.443	95.840.957.581
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	37.352.637.047	39.357.011.231
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	71.946.197	56.845.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12a	3.121.132.110	3.233.953.245
4. Phải trả người lao động	314		1.597.017.138	5.973.373.360
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	20.163.061.156	17.225.005.422
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14a	22.573.675.653	29.554.731.057
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		376.364.142	440.038.266
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		46.163.907.951	46.159.907.951
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.15	395.471.895	391.471.895
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14b	45.768.436.056	45.768.436.056
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ I NĂM 2019

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Ngày 31/03/2019	Ngày 31/12/2018
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		132.333.103.133	137.306.939.771
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	132.333.103.133	137.306.939.771
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		158.631.330.000	158.631.330.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		158.631.330.000	158.631.330.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(26.298.226.867)	(21.324.390.229)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(26.298.226.867)	(21.324.390.229)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
<u>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</u>	440		<u>263.752.844.527</u>	<u>279.307.805.303</u>

NGƯỜI LẬP BIỂU



Võ Thị Phương Diệu

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Võ Thị Phương Diệu

Lập, ngày 31 tháng 03 năm 2019

TỔNG GIÁM ĐỐC



Dương Văn Ngộ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp trực tiếp)
QUÝ I NĂM 2019

Đơn vị tính : đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2019	Năm 2018
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		40.481.630.122	43.824.247.234
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(12.477.633.544)	(7.205.163.012)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(12.899.625.508)	(13.336.109.621)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(1.830.539.410)	(2.915.729.943)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		-	-
6. Tiền thu khác từ các hoạt động kinh doanh	06		2.644.987.066	731.782.651
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(6.003.795.107)	(3.763.176.278)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD	20		9.915.023.619	17.335.851.031
II. Lưu chuyển từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(3.073.233.573)	(2.125.503.200)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	20.967.940
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi góp vốn vào các đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận chia được	27		692.361	113.789.370
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(3.072.541.212)	(1.990.745.890)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	1.341.944.987
4. Tiền trả nợ gốc vay.	34		(6.981.055.404)	(18.060.421.229)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(6.981.055.404)	(16.718.476.242)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(138.572.997)	(1.373.371.101)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1.095.671.080	80.039.722.414
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		957.098.083	78.666.351.313

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Võ Thị Phương Diễm

Võ Thị Phương Diễm



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2019

I/ ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn :

Công ty Cổ phần Cấp nước Sóc Trăng hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2200107297 được thay đổi lần thứ 6 vào ngày 29/12/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sóc Trăng cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 158.631.330.000 đồng (Một trăm năm mươi tám tỷ, sáu trăm ba mươi một triệu, ba trăm ba mươi nghìn).

2. Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất và kinh doanh thương mại

3. Ngành nghề kinh doanh :

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai;
- Giám sát thi công xây dựng.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường :

Chu kỳ sản xuất kinh doanh năm đầu tiên của Công ty là từ ngày 29/12/2017 đến 31/12/2018;

Chu kỳ sản xuất kinh doanh cho những năm tiếp theo của Công ty là từ ngày 01/01 đến 31/12 hàng năm.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Trụ sở chính của Công ty tại số 16 Nguyễn Chí Thanh, Phường 6, TP Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng.

Công ty có các đơn vị phụ thuộc như sau:

- 02 xí nghiệp nghiệp vụ: Xí nghiệp Sửa chữa và Xí nghiệp sản xuất nước uống đóng chai Sotraco;
- 11 xí nghiệp trực thuộc:
 - + Xí nghiệp Cấp nước Nguyễn Chí Thanh
 - + Xí nghiệp Cấp nước Phú Lợi
 - + Xí nghiệp Cấp nước Mỹ Xuyên
 - + Xí nghiệp Cấp nước Long Phú
 - + Xí nghiệp Cấp nước Thạnh Trị
 - + Xí nghiệp Cấp nước Trần Đề
 - + Xí nghiệp Cấp nước Vĩnh Châu
 - + Xí nghiệp Cấp nước Kế Sách
 - + Xí nghiệp Cấp nước Mỹ Tú
 - + Xí nghiệp Cấp nước Ngã Năm
 - + Xí nghiệp Cấp nước Đại Ngãi

II/ NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm đầu tiên của Công ty bắt đầu từ ngày 29/12/2017 đến 31/12/2018.

Kỳ kế toán những năm tiếp theo của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Đồng Việt Nam (VND)

III/ CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH:

1. Chế độ kế toán áp dụng : Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Việt Nam (Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư 53/2016/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán :

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV/ CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi Ngân hàng, tiền đang chuyển

Các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó đến thời điểm lập báo cáo.

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn công các chi phí liên quan trực tiếp đến đầu tư.

Lập dự phòng đầu tư tài chính

Dự phòng đầu tư tài chính được lập theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính ban hành và Thông tư 89/2013/TT-BTC hướng dẫn bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC.

3. Các khoản phải thu:

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4. Hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

5. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC và Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC và Thông tư 147/2016/TT-BTC.

6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm chi phí công cụ, dụng cụ, giá trị của các tài sản không đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và các chi phí trả trước khác. Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

8. Các khoản nợ phải trả

Số dư các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác và các khoản vay tại thời điểm báo cáo được phân loại và phản ánh như sau:

* Là các khoản nợ ngắn hạn nếu có thời hạn phải thanh toán đến 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh.

* Là các khoản nợ dài hạn nếu có thời hạn phải thanh toán trên 1 năm hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh.

9. Chi phí đi vay

Chi phí được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó khi có đủ các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán Việt Nam.

10. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn
- Công ty sẽ thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ các giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng đó.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn
- Công ty sẽ thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ các giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Thu nhập khác

Là khoản thu được từ các hoạt động khác ngoài các hoạt động đã nêu trên.

12. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh giá trị vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, giá thành sản phẩm của sản phẩm xây lắp bán ra trong kỳ, đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

13. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí tài chính bao gồm.

- * Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính.
- * Chi phí cho vay và đi vay vốn.
- * Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.
- * Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

14. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng hàng bán, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa (trừ hoạt động xây lắp)...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các khoản chi phí quản lý chung của Công ty gồm các chi phí về tiền lương của bộ phận quản lý doanh nghiệp, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp, thuế môn bài, khoản dự phòng phải thu khó đòi.

15. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Công ty nộp thuế TNDN với mức thuế suất là 20%.

Thuế GTGT

Công ty áp dụng 2 mức thuế suất thuế GTGT là 5% và 10%.

Các loại thuế khác : Công ty thực hiện theo quy định hiện hành của Việt Nam.

16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông với số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2019**V/ THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Đơn vị tính : đồng

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Ngày 31/03/2019	Ngày 31/12/2018
- Tiền mặt	573.715.402	721.638.804
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	383.382.681	374.032.276
Cộng :	957.098.083	1.095.671.080

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Ngày 31/03/2019	Ngày 31/12/2018
a) Tiền nước		
- Tiền nước - Xí nghiệp CN Nguyễn Chí Thanh	2.020.934.823	2.333.591.721
- Tiền nước - Xí nghiệp CN Phú Lợi	2.535.593.307	2.863.291.818
- Tiền nước - Xí nghiệp CN Mỹ Xuyên	271.693.779	303.863.329
- Tiền nước - Xí nghiệp CN Vĩnh Châu	265.146.960	303.048.777
- Tiền nước - Xí nghiệp CN Long Phú	227.283.131	329.958.053
- Tiền nước - Xí nghiệp CN Kế Sách	184.063.471	193.099.362
- Tiền nước - Xí nghiệp CN Trần Đề	209.116.038	210.671.295
- Tiền nước - Xí nghiệp CN Mỹ Tú	200.008.013	198.346.506
- Tiền nước - Xí nghiệp CN Thạnh Trị	189.373.701	165.928.967
- Tiền nước - Xí nghiệp CN Đại Ngãi	3.276.932	3.159.532
- Tiền nước - Xí nghiệp CN Ngã Năm	159.393.755	178.159.107
b) Lắp đặt - chuyển nhượng vật tư		
- Công Ty Cổ Phần Xây Dựng Sóc Trăng	102.572.474	102.572.474
- Phòng Quản lý Đô thị TP Sóc Trăng	7.825.350	7.825.350
- Bệnh Viện Đa Khoa Tỉnh Sóc Trăng (Ban Quản Lý Dự án 1 Ti	-	3.012.000
- Công ty TNHH Điện Vĩ Thành	229.132.375	229.132.375
- Ban Quản lý dự án 2 tỉnh Sóc Trăng	6.170.000	-
- Cty CP ĐT và PT ĐT Dầu Khí Cửu Long	-	111.669.803
- Lắp đặt khách hàng khác	5.908.309	-
c) Nước uống đóng chai	125.662.000	88.092.500
Cộng :	6.743.154.418	7.625.422.969

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Ngày 31/03/2019	Ngày 31/12/2018
- Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	19.353.103	19.353.103
- Trung Tâm Quan Trắc Tài nguyên môi trường	37.260.800	37.260.800
- Lê Phước Lộc	1.500.000	-
- Công ty TNHH MTV MT và Tư Vấn Huấn Luyện Miền Nam	19.000.000	19.000.000
- Công ty TNHH Xây Dựng Đại Nam Mộc	21.411.050	21.411.050
- Công ty TNHH PFK Việt Nam	55.000.000	55.000.000
Cộng :	153.524.953	152.024.953

4. Phải thu ngắn hạn khác

	Ngày 31/03/2019	Ngày 31/12/2018
- Phải thu thuế TNCN năm 2018	13.315.224	495.893.229
- Phải thu cổ tức 2017 Công ty CP Nước Sóc Trăng	65.755.954	65.755.954
- Phải thu ký quỹ xây dựng Nhà máy nước Mỹ Xuyên 3	52.523.100	52.523.100
- Phải thu ký quỹ xây dựng XN CN Phong Năm	105.000.000	105.000.000
- Phải thu tạm ứng (Nguyễn Văn Kỳ)	-	10.000.000
	236.594.278	729.172.283

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2019

5. Hàng tồn kho

	Ngày 31/03/2019		Ngày 31/12/2018	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
- Nguyên liệu, vật liệu.	227.011.104	-	178.079.594	-
- Phụ tùng thay thế.	5.719.294.236	-	5.678.004.044	-
- Công cụ , dụng cụ.	166.149.730	-	203.731.622	-
- Thành phẩm (nước đóng chai)	65.310.090	-	74.307.527	-
Cộng :	6.177.765.160		6.134.122.787	

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa , vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐHH khác	Tổng cộng
<u>Nguyên giá</u>	2111	2112	2113	2114	2118	
Số dư đầu kỳ	105.634.332.003	71.136.886.236	284.631.672.134	1.697.931.047	682.224.261	463.783.045.681
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Mua trong năm.	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư XDCB hoàn thành.	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác.	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	105.634.332.003	71.136.886.236	284.631.672.134	1.697.931.047	682.224.261	463.783.045.681
<u>Giá trị hao mòn lũy kế</u>						
Số dư đầu kỳ	63.281.507.150	25.117.651.067	143.944.926.568	1.011.280.025	650.621.174	234.005.985.984
Tăng trong kỳ						
- Khấu hao trong kỳ	3.731.691.017	1.595.821.779	5.366.358.024	68.260.596	10.639.800	10.772.771.216
Giảm trong kỳ						0
Số dư cuối kỳ	67.013.198.167	26.713.472.846	149.311.284.592	1.079.540.621	661.260.974	244.778.757.200
<u>Giá trị còn lại</u>						
- Tại ngày đầu kỳ	42.352.824.853	46.019.235.169	140.686.745.566	686.651.022	31.603.087	229.777.059.697
- Tại ngày cuối kỳ	38.621.133.836	44.423.413.390	135.320.387.542	618.390.426	20.963.287	219.004.288.481

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Ngày 31/03/2019	Ngày 31/12/2018
a) Mua sắm tài sản cố định		
b) Xây dựng cơ bản dở dang	1.738.598.686	1.583.060.848
- Cải tạo di dời tuyến ống đường Trần Quang Khải - TP Sóc Trăng	51.972.600	
- Tuyến ống Huyện lộ 12 - TX Vĩnh Châu	93.667.100	93.667.100
- Tuyến ống Đông Bà Sầm - xã Long Đức - Đại Ngãi	192.659.345	186.908.996
- Tuyến ống Tây Bà Sầm - xã Long Đức - Đại Ngãi	546.013.401	540.634.364
- Tuyến ống Nam Sông Hậu - ấp Lợi Đức và Thạnh Đức - Đại Ngãi	544.722.631	532.742.983
- Tuyến ống ấp Ngan Rô 1 - TT Trần Đề	70.306.356	
- Hệ thống cấp nước Khu tái định cư KCN Trần Đề (giai đoạn 1)	174.887.495	172.314.005
- Tuyến ống Q1 1A từ km 2165+262 đến km 2168+913 và TL 937B từ km 0+000 đến km 0+080 Xà Mau 2, ấp Nàng Rền - Thạnh Trị	1.795.200	-
- Tuyến ống ấp Mỹ Tân tuyến Rau Cắn - Mỹ Tú	34.441.996	32.211.000
- Tuyến ống ấp Mỹ Tân đoạn từ nhà trẻ đến Ngã ba Tân Lập - Mỹ Tú	28.132.562	24.582.400
c) Sửa chữa lớn tài sản cố định	110.324.200	-
- Cải tạo sửa chữa khung lợp xộp NMI - XN CN Nguyễn Chí Thanh	110.324.200	-
Cộng :	1.848.922.886	1.583.060.848

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2019**8. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết**

Ngày 31/03/2019

Ngày 31/12/2018

	<i>Gía gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Gía trị hợp lý</i>	<i>Gía gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Gía trị hợp lý</i>
<i>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</i>	12.064.000.000	-	12.064.000.000	12.064.000.000	-	12.064.000.000
- Công ty CP Nước Sóc Trăng	12.064.000.000	-	12.064.000.000	12.064.000.000	-	12.064.000.000

Công ty Cổ phần Nước Sóc Trăng là Công ty cổ phần được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2200680885 ngày 28/10/2013 đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 07/04/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sóc Trăng cấp.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty Cổ phần Nước Sóc Trăng là khai thác, xử lý và cung cấp nước; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác...

Tỷ lệ góp vốn của Công ty Cổ phần Cấp nước Sóc Trăng vào Công ty Cổ phần Nước Sóc Trăng là 29%.

9. Chi phí trả trước dài hạn

	Ngày 31/03/2019	Ngày 31/12/2018
- Lắp đặt miễn phí	2.393.606.751	3.141.661.154
- Bảo dưỡng	5.880.643.664	7.446.093.138
- Lắp trụ cứu hỏa	565.211.275	747.140.038
- CP trả trước tiền đất do xác định lại giá trị doanh nghiệp	284.431.722	325.256.565
- Lợi thế thương mại khi xác định lại giá trị doanh nghiệp	1.506.220.860	1.722.410.643
Cộng :	10.630.114.272	13.382.561.538

10. Phải trả người bán ngắn hạn

	Ngày 31/03/2019		Ngày 31/12/2018	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
- Công ty CP Nhựa Bình Minh	305.811.440	305.811.440	290.175.380	290.175.380
- Chi nhánh Công ty CP Đầu Tư Minh Hoà	81.752.000	81.752.000	156.849.000	156.849.000
- Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	3.332.623.851	3.332.623.851	2.954.960.521	2.954.960.521
- Công ty TNHH MTV TM DV An Hoàng Phát	126.146.900	126.146.900	382.591.000	382.591.000
- Công ty TNHH Kỹ Thuật P và P	1.382.788.310	1.382.788.310	1.460.199.260	1.460.199.260
- Công ty TNHH TM Sương Mai	190.921.060	190.921.060	40.601.000	40.601.000
- Công ty TNHH TM DV Hưng Phát	171.485.600	171.485.600	241.500.600	241.500.600
- Công ty TNHH ASA Việt Nam	24.129.930	24.129.930	10.367.276	10.367.276
- Công ty TNHH XHK TM Hoàng Phúc	22.280.000	22.280.000	40.100.000	40.100.000
- Công ty CP Tư vấn và kiểm định XD Hiệp Hòa Phát	-	-	60.052.000	60.052.000
- Công ty CP Tư Vấn Kiểm Định Xây Dựng Miền Tây	247.087.101	247.087.101	290.314.101	290.314.101
- Chi Cục Tiêu chuẩn đo lường Chất Lượng tỉnh Sóc Trăng	-	-	45.000.000	45.000.000
- Nhà máy hóa chất Biên Hòa	26.710.200	26.710.200	29.394.200	29.394.200
- Công ty CP Đầu tư Xây lắp Miền Nam	48.954.706	48.954.706	48.954.706	48.954.706
- Trung tâm kinh doanh VNPT - Sóc Trăng	161.696.530	161.696.530	122.713.740	122.713.740
- Công ty TNHH Lợi Minh Quang	12.083.000	12.083.000	22.349.000	22.349.000
- Công ty CP Nhựa Đồng Nai	2.690.558.015	2.690.558.015	2.378.012.815	2.378.012.815
- Công ty TNHH TM DV Mai Khoa Đạt	362.927.268	362.927.268	310.465.210	310.465.210
- Công ty CP Đầu Tư TM XNK Phú Thái	1.774.907.200	1.774.907.200	1.774.907.200	1.774.907.200
- Công ty TNHH công nghệ Trường Thuận	41.250.000	41.250.000	-	-
- Công ty TNHH MTV Sơn Hải Âu	12.509.200	12.509.200	-	-
- Công ty TNHH SX TM Dv Hiệp Thành Phát	46.794.000	46.794.000	86.125.000	86.125.000
- Công ty TNHH TM DV & Xây dựng ACB	44.000.000	44.000.000	44.000.000	44.000.000
- Công ty CP Van Shin Yi	110.291.500	110.291.500	81.867.500	81.867.500
- Công ty Cổ Phần Kỹ Thuật Hạ Tầng Việt Nam	25.306.364	25.306.364	25.306.364	25.306.364
- Công ty CP Tư Vấn và Đầu Tư Đô Thị Việt	407.308.000	407.308.000	407.308.000	407.308.000
- Công ty TNHH TM và DV Trúc Như	-	-	36.582.000	36.582.000
- Công ty TNHH Thương Mại và Dịch Vụ HCL	-	-	150.084.000	150.084.000
- Công ty CP Thương Mại Và Môi Trường Việt Nam	-	-	196.438.000	196.438.000
- Công ty CP Nhựa STROMAN	-	-	533.980.800	533.980.800
- Công ty CP Chứng Khoán Phố Wall	-	-	50.000.000	50.000.000
- Công ty TNHH Dịch Vụ và Thương Mại TGC	58.872.000	58.872.000	28.160.000	28.160.000
- Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Thái Đạt	190.080.000	190.080.000	197.120.000	197.120.000
- Công ty TNHH MTV Văn Thiên Long	-	-	70.950.550	70.950.550

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2019

- Công ty TNHH Tối Ưu Mạng Nước	-	-	100.000.000	100.000.000
- Công ty CP ĐT XD quốc tế Nhật Minh	1.482.703.200	1.482.703.200	1.676.703.200	1.676.703.200
- Đoàn Tài nguyên Nước Sông Hậu	1.462.555.690	1.462.555.690	1.497.555.690	1.497.555.690
- Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Thuận Kiến	3.053.444.020	3.053.444.020	4.057.382.020	4.057.382.020
- Công ty TNHH Thuận Hòa Hưng	4.037.841.365	4.037.841.365	4.938.191.150	4.938.191.150
- Trung Tâm Y Tế Dự Phòng Sóc Trăng	-	-	74.358.000	74.358.000
- Công ty CP TK và Xây dựng Lĩnh Nam	1.633.109.700	1.633.109.700	1.899.498.700	1.899.498.700
- Công ty TNHH ĐT XD & TM Khang Việt I	416.653.702	416.653.702	416.653.702	416.653.702
- Công ty CP TV TK XD Hoàn Mỹ Việt Nam	1.719.262.347	1.719.262.347	1.719.262.347	1.719.262.347
- Công ty TNHH Xây Dựng Vạn Kiến Việt	476.475.145	476.475.145	476.475.145	476.475.145
- Công ty CP kỹ nghệ cao á Châu	332.662.500	332.662.500	532.662.500	532.662.500
Phải trả người bán là các bên liên quan		-		
- Công ty CP Nước Sóc Trăng	7.729.670.503	7.729.670.503	6.072.171.354	6.072.171.354
- Công ty CP Hawaco Miền Nam	3.108.984.700	3.108.984.700	3.328.668.200	3.328.668.200
Cộng :	37.352.637.047	37.352.637.047	39.357.011.231	39.357.011.231

11. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Ngày 31/03/2019	Ngày 31/12/2018
- Công ty CP Đầu Tư XD TM DV Hồng Phát	56.845.000	56.845.000
- Cty CP ĐT và PT ĐT Dầu Khí Cửu Long	15.101.197	-
Cộng :	71.946.197	56.845.000

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Ngày 31/12/2018	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Ngày 31/03/2019
a) Phải nộp	3.233.953.245	5.194.015.640	5.306.836.775	3.121.132.110
- Thuế GTGT	-	1.776.198.656	1.776.198.656	-
- Thuế TNDN	-	-	-	-
- Thuế TNCN	495.893.229	-	306.000.000	189.893.229
- Thuế tài nguyên	1.234.298.777	1.595.708.666	1.036.450.177	1.793.557.266
- Phí nước thải sinh hoạt	1.503.761.239	1.822.108.318	2.188.187.942	1.137.681.615
- Các khoản phải nộp khác	-	-	-	-
	Ngày 31/12/2018	Số phải thu trong kỳ	Số đã thu trong kỳ	Ngày 31/03/2019
b) Phải thu				
- Thuế GTGT được khấu trừ	6.810.699.830	948.871.504	1.776.198.656	5.983.372.678
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	14.402.886	-	-	14.402.886
- Thuế TNDN	18.390.909	-	-	18.390.909

13. Phải trả ngắn hạn khác

	Ngày 31/03/2019	Ngày 31/12/2018
- BHXH- BHYT-BHTN-KPCĐ	857.275.936	398.388.879
- Thu hộ phí thoát nước Cty CP Công trình Đô Thị Sóc Trăng	15.823.541.856	14.452.007.209
- Phí BVMT - Phí thoát nước để lại	1.613.581.572	1.351.564.039
- Tiền viện trợ từ DA biến đổi khí hậu của Chính phủ Hà Lan	1.868.640.230	945.045.295
- Các khoản phải trả khác	21.562	78.000.000
Cộng :	20.163.061.156	17.225.005.422

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2019

14. Vay và nợ thuê tài chính:

14a. Vay ngắn hạn

	Ngày 31/03/2019		Trong kỳ		Ngày 31/12/2018	
	Gía trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Gía trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	1.110.000.000	1.110.000.000	0	0	1.110.000.000	1.110.000.000
NH Bưu điện Liên Việt - CN Sóc Trăng	1.110.000.000	1.110.000.000			1.110.000.000	1.110.000.000
Vay dài hạn chuyển trả ngắn hạn trong kỳ	21.463.675.653	21.463.675.653	0	6.981.055.404	28.444.731.057	28.444.731.057
NH Phát triển VN - CN Sóc Trăng	2.346.000.000	2.346.000.000			2.346.000.000	2.346.000.000
NH BIDV - CN Sóc Trăng	1.452.000.000	1.452.000.000		1.648.000.000	3.100.000.000	3.100.000.000
NH Vietcombank - CN Sóc Trăng	939.500.000	939.500.000		122.884.280	1.062.384.280	1.062.384.280
NH Vietinbank - CN Sóc Trăng	12.635.675.653	12.635.675.653		3.846.671.124	16.482.346.777	16.482.346.777
NH Bưu điện Liên Việt - CN Sóc Trăng	4.090.500.000	4.090.500.000		1.363.500.000	5.454.000.000	5.454.000.000
Cộng	22.573.675.653	22.573.675.653	0	6.981.055.404	29.554.731.057	29.554.731.057

14b. Vay dài hạn

	Ngày 31/03/2019		Trong kỳ		Ngày 31/12/2018	
	Gía trị	Số có khả năng	Tăng	Giảm	Gía trị	Số có khả năng trả
NH Phát triển VN - CN Sóc Trăng	2.339.641.910	2.339.641.910	-	-	2.339.641.910	2.339.641.910
NH BIDV - CN Sóc Trăng	5.143.249.197	5.143.249.197	-	-	5.143.249.197	5.143.249.197
NH Vietcombank - CN Sóc Trăng	662.320.000	662.320.000	-	-	662.320.000	662.320.000
NH Vietinbank - CN Sóc Trăng	23.334.918.024	23.334.918.024	-	-	23.334.918.024	23.334.918.024
NH Bưu điện Liên Việt - CN Sóc Trăng	14.288.306.925	14.288.306.925	-	-	14.288.306.925	14.288.306.925
	45.768.436.056	45.768.436.056	0	0	45.768.436.056	45.768.436.056

15. Phải trả dài hạn khác

	Ngày 31/03/2019	Ngày 31/12/2018
- Tiền ký quỹ của khách hàng	395.471.895	391.471.895
	<u>395.471.895</u>	<u>391.471.895</u>

16. Vốn chủ sở hữu:

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Vốn khác của chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	158.631.330.000	0	0	0	0	158.631.330.000
- Tăng vốn năm trước						0
- Lãi trong năm trước		0			(21.324.390.229)	(21.324.390.229)
- Tăng khác						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối năm trước						0
- Tăng vốn trong kỳ	158.631.330.000	0	0	0	(21.324.390.229)	137.306.939.771
- Lãi trong kỳ		0			(4.973.836.638)	(4.973.836.638)
- Tăng khác						-
- Giảm vốn trong kỳ						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	158.631.330.000	0	0	0	(26.298.226.867)	132.333.103.133

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2019**VI/ THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****01. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
Doanh thu tiền nước	32.397.537.141	31.274.616.760	32.397.537.141	31.274.616.760
Doanh thu lắp đặt	551.191.122	958.897.366	551.191.122	958.897.366
Doanh thu nước uống đóng chai	802.572.271	763.719.088	802.572.271	763.719.088
Doanh thu khác	-	-	-	-
Cộng :	33.751.300.534	32.997.233.214	33.751.300.534	32.997.233.214

02. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
- Chiết khấu thương mại	-	-	-	-
- Giảm giá hàng bán	-	-	-	-
- Hàng bán bị trả lại	-	-	-	-

03. Giá vốn hàng bán

	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
- Giá vốn Nước	24.237.768.649	24.150.947.311	24.237.768.649	24.150.947.311
- Giá vốn Lắp đặt	521.346.862	649.630.553	521.346.862	649.630.553
- Giá vốn Nước uống đóng chai	534.110.001	594.847.890	534.110.001	594.847.890
Cộng :	25.293.225.512	25.395.425.754	25.293.225.512	25.395.425.754

04. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
- Lãi tiền gửi	692.361	113.789.370	692.361	113.789.370
	692.361	113.789.370	692.361	113.789.370

05. Chi phí tài chính

	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
- Chi phí lãi vay	1.830.539.410	2.915.729.943	1.830.539.410	2.915.729.943
	1.830.539.410	2.915.729.943	1.830.539.410	2.915.729.943

06. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp***a) Chi phí bán hàng***

	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
- Lương	1.637.275.825	1.725.828.857	1.637.275.825	1.725.828.857
- Bảo dưỡng	2.080.347.474	1.550.710.287	2.080.347.474	1.550.710.287
- Sửa chữa thường xuyên	298.917.442	774.199.945	298.917.442	774.199.945
- Phân bổ lắp đặt miễn phí	1.304.917.845	786.593.773	1.304.917.845	786.593.773
- Chi phí bán hàng khác	1.409.748.208	1.553.501.332	1.409.748.208	1.553.501.332
	6.731.206.794	6.390.834.194	6.731.206.794	6.390.834.194

b) Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
- Lương	2.780.320.009	2.879.147.925	2.780.320.009	2.879.147.925
- Thuế tài nguyên	-	1.563.730.839	-	1.563.730.839
- Khấu hao TSCĐ	749.670.672	840.736.908	749.670.672	840.736.908
- Chi phí quản lý DN khác	1.315.322.519	1.093.813.185	1.315.322.519	1.093.813.185
	4.845.313.200	6.377.428.857	4.845.313.200	6.377.428.857

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2019

07. Thu nhập khác

- Tiền nhân công cúp mở nước
- Các khoản thu khác

Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
29.671.500	18.503.500	94.747.551	18.503.500
22.919.537	2.464.440	41.995.861	2.464.440
52.591.037	20.967.940	52.591.037	20.967.940

08. Chi phí khác

- Tiền chậm nộp thuế
- Tiền nộp phạt Cục Quản lý Y tế

Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
48.135.654	-	48.135.654	-
30.000.000	-	30.000.000	-
78.135.654	0	78.135.654	0

09. Chi phí thuế TNDN hiện hành

- Thu nhập từ hoạt động SXKD
- Thu nhập chịu thuế trong kỳ
- Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận kế toán trước thuế
- + Chi phí không được trừ
- Thu nhập chịu thuế
- Thuế suất thuế TNDN
- Thuế TNDN phải nộp
- Chi phí thuế TNDN hiện hành

Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
(4.973.836.638)	(7.947.428.224)	(4.973.836.638)	(7.947.428.224)
(4.973.836.638)	(7.947.428.224)	(4.973.836.638)	(7.947.428.224)
78.135.654	-	78.135.654	-
78.135.654	-	78.135.654	-
(4.895.700.984)	(7.947.428.224)	(4.895.700.984)	(7.947.428.224)
20%	20%	20%	20%
-	-	-	0
0	0	0	0

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu.
- Chi phí nhân công.
- Chi phí khấu hao tài sản cố định.
- Chi phí dịch vụ mua ngoài.
- Chi phí khác bằng tiền.

Cộng :

Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
12.669.717.092	12.350.558.302	12.669.717.092	12.350.558.302
9.595.638.148	9.799.751.565	9.595.638.148	9.799.751.565
10.766.661.092	13.015.001.239	10.766.661.092	13.015.001.239
247.206.162	311.113.316	247.206.162	311.113.316
3.590.523.012	2.687.264.383	3.590.523.012	2.687.264.383
36.869.745.506	38.163.688.805	36.869.745.506	38.163.688.805

NGƯỜI LẬP BIỂU

Võ Thị Phương Diễm:

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Võ Thị Phương Diễm:



Dặng Văn Ngo